CHINESE BOOST

Food and drink Chinese vocabulary list

160 words with pinyin, 繁體 and meanings, 150 of them with an example sentence. Every word here links to its entry on the site.

Parts 1 2 3 4 5 6 7

Food and drink Chinese vocabulary list on the web
The same words as a CSV, for Anki or a spreadsheet
A free account, which keeps 简体 or 繁體, pinyin or 注音 and the rest of how you read Chinese on every device

Chinese Boost. Licensed under a Creative Commons Attribution-ShareAlike 4.0 International Licence.

HSK 1

米饭 米飯
mǐfàn rice

我在吃米饭。
Wǒ zài chī mǐfàn.
I am eating rice.

茶
chá tea / tea plant

能来点茶吗?
Néng lái diǎn chá ma?
Could you get me some tea?

菜
cài dish (of food) / vegetable / greens / weak / poor / (one's) type

是日本菜吗?
Shì Rìběn cài ma?
Is it Japanese food?

苹果 蘋果
píngguǒ apple / Apple (American tech company)

买一些苹果。
Mǎi yìxiē píngguǒ.
Buy some apples.

牛奶
niúnǎi cow's milk

她喝了牛奶。
Tā hēle niúnǎi.
She drank milk.

鸡蛋 雞蛋
jīdàn egg / hen's egg

我不喜欢鸡蛋。
Wǒ bù xǐhuan jīdàn.
I don't care for eggs.

水果
shuǐguǒ fruit

他们喜欢水果。
Tāmen xǐhuan shuǐguǒ.
They like fruit.

面包 麵包
miànbāo bread

我们吃面包。
Wǒmen chī miànbāo.
We eat bread.

好吃
hǎochī tasty / delicious
hàochī to be fond of eating / to be gluttonous

这个真好吃。
Zhège zhēn hǎochī.
This is really delicious.

早饭 早飯
zǎofàn breakfast

早饭吃什么?
Zǎofàn chī shénme?
What's for breakfast?

午饭 午飯
wǔfàn lunch

吃午饭了吗?
Chī wǔfàn le ma?
Have you finished eating your lunch?

晚饭 晚飯
wǎnfàn evening meal / dinner / supper

你吃晚饭了吗?
Nǐ chī wǎnfàn le ma?
Have you had dinner?

包子
bāozi baozi / bao (steamed stuffed bun)

这个包子里有什么?
Zhège bāozi lǐ yǒu shénme?
What's inside this baozi?

饺子 餃子
jiǎozi dumpling / pot-sticker

我很想吃饺子。
Wǒ hěn xiǎng chī jiǎozi.
I feel like having some dumplings.

饭 飯

fàn meal / cooked rice / fan / devotee

> 我吃好饭了。
> Wǒ chī hǎo fàn le.
> I've finished eating.

HSK 2

面条 麵條

miàntiáo noodles

> 我吃面条。
> Wǒ chī miàntiáo.
> I eat noodles.

咖啡

kāfēi coffee

> 他不喝咖啡。
> Tā bù hē kāfēi.
> He doesn't drink coffee.

鱼 魚

yú fish / surname Yu

> 他是卖鱼的。
> Tā shì mài yú de.
> He is a fishmonger.

肉

ròu meat / flesh / pulp (of a fruit) / (of a fruit) squashy / flabby / irresolute / Kangxi radical 130

> 你们吃肉吗?
> Nǐmen chī ròu ma?
> Do you eat meat?

奶茶

nǎichá milk tea

> 老师请我们喝了奶茶。
> Lǎoshī qǐng wǒmen hēle nǎichá.
> The teacher treated us to milk tea.

HSK 3

羊肉

yángròu mutton / goat meat

> 妈妈买了一公斤羊肉。
> Māma mǎile yì gōngjīn yángròu.
> My mom bought a kilo of lamb.

牛肉

niúròu beef

> 爸爸不太爱吃牛肉。
> Bàba bú tài ài chī niúròu.
> My dad doesn't really like eating beef.

饮料 飲料

yǐnliào drink / beverage

> 我现在想点饮料。
> Wǒ xiànzài xiǎng diǎn yǐnliào.
> I would like to order drinks now.

香蕉

xiāngjiāo banana

> 我在吃香蕉。
> Wǒ zài chī xiāngjiāo.
> I am eating a banana.

西瓜

xīguā watermelon

> 我在吃西瓜。
> Wǒ zài chī xīguā.
> I am eating a watermelon.

啤酒

píjiǔ beer (loanword)

> 你喝啤酒吗?
> Nǐ hē píjiǔ ma?
> Do you drink beer?

蛋糕

dàngāo cake

> 妈妈做蛋糕。
> Māma zuò dàngāo.
> Mum is making a cake.

糖

táng sugar / sweets / candy

> 你用多少糖?
> Nǐ yòng duōshǎo táng?
> How much sugar do you use?

甜

tián sweet / pleasant / endearing / lovely

> 这杯咖啡是甜的。
> Zhè bēi kāfēi shì tián de.
> The coffee is sweet.

饿 餓

è hungry / to starve (sb)

> 你饿吗?
> Nǐ è ma?
> Are you hungry?

渴

kě thirsty
hè backflowing water
jié to dry up (of water) / to be exhausted / to run out / dry / parched

> 我不太渴了。
> Wǒ bú tài kěle.
> I wasn't very thirsty.

饱 飽

bǎo to eat till full / satisfied

> 我吃得很饱。
> Wǒ chī de hěn bǎo.
> My stomach's full.

鸡肉 雞肉

jīròu chicken meat

> 我弟弟不爱吃牛肉，只吃鸡肉。
> Wǒ dìdi bú ài chī niúròu, zhǐ chī jīròu.
> My younger brother doesn't like beef and only eats chicken.

酒
jiǔ wine (esp. rice wine) / liquor / spirits / alcoholic beverage

> 他不喜欢酒。
> Tā bù xǐhuan jiǔ.
> He doesn't like wine.

尝 嘗
cháng to taste / to try (food) / to experience / ever / once

> 你要尝尝吗?
> Nǐ yào cháng cháng ma?
> Would you like to try it?

矿泉水 礦泉水
kuàngquánshuǐ mineral water

> 冰箱里还有矿泉水吗?
> Bīngxiāng lǐ háiyǒu kuàngquánshuǐ ma?
> Is there still mineral water in the fridge?

方便面 方便麵
fāngbiànmiàn instant noodles

> 方便面里加个鸡蛋吧。
> Fāngbiànmiàn lǐjiā gè jīdàn ba.
> Add an egg to the instant noodles.

冰激凌
bīngjīlíng ice cream

> 我们没有冰激凌。
> Wǒmen méiyǒu bīngjīlíng.
> We don't have any ice.

HSK 4

果汁
guǒzhī fruit juice

> 我在喝果汁。
> Wǒ zài hē guǒzhī.
> I'm drinking juice.

盐 鹽
yán salt
yàn to salt / to pickle / to admire / to envy / prelude of a song / melody

> 别放太多盐。
> Bié fàng tài duō yán.
> Don't add too much salt.

辣
là hot (spicy) / pungent / (of chili pepper, raw onions etc) to sting / to burn

> 我不喜欢吃辣的。
> Wǒ bù xǐhuan chī là de.
> I don't like spicy food.

酸
suān sour / tart / sore / aching / an acid / pedantic / impractical / sick at heart / grieved / to make sarcastic remarks about sb

> 我酸了。
> Wǒ suān le.
> I'm jealous.

香
xiāng fragrant / sweet smelling / aromatic / savory or appetizing / with relish / joss or incense stick / perfume or spice / sound

> 花真的好香。
> Huā zhēnde hǎo xiāng.
> These flowers have a really nice fragrance.

味道
wèidao flavor / taste / smell / odor / feeling (of ...) / sense (of ...) / hint (of ...) / interest / delight

> 这茶味道不错。
> Zhè chá wèidao búcuò.
> This tea tastes good.

巧克力
qiǎokèlì chocolate

> 我会买巧克力。
> Wǒ huì mǎi qiǎokèlì.
> I will buy chocolate.

冰淇淋
bīngqílín ice cream

饼干 餅乾
bǐnggān biscuit / cracker / cookie

> 谁吃了全部饼干?
> Shéi chīle quánbù bǐnggān?
> Who has eaten all the cookies?

零食
língshí snack / nibbles

> 帮我买点零食吧。
> Bāng wǒ mǎi diǎn língshí ba.
> Buy me a snack.

西红柿 西紅柿
xīhóngshì tomato

> 请帮我买两个西红柿。
> Qǐng bāng wǒ mǎi liǎng gè xīhóngshì.
> Please buy me two tomatoes.

葡萄
pútao grape

> 葡萄要先洗一洗再吃。
> Pútao yào xiān xǐ yì xǐ zài chī.
> We should wash the grapes before we eat them.

橙汁
chéngzhī orange juice

苦
kǔ bitter / hardship / to bring suffering to / to suffer / painstakingly / pain
gǔ coarse / shoddy

> 你尝尝，这个茶苦不苦?
> Nǐ cháng cháng, zhège chá kǔ bù kǔ?
> Try it, is this tea bitter?

鲜 鮮

xiān fresh / bright (in color) / surname Xian / aquatic foods / tasty / delicious / delicacy
xiǎn rare / few

> 这碗汤的味道真鲜!
> Zhè wǎn tāng de wèidao zhēn xiān!
> This bowl of soup tastes so delicious!

酸奶

suānnǎi yogurt

> 今天早上吃酸奶。
> Jīntiān zǎoshang chī suānnǎi.
> I ate yoghurt this morning.

食品

shípǐn foodstuff / food / provisions

> 注意你们的食品。
> Zhùyì nǐmen de shípǐn.
> Pay attention to your food.

味

wèi smell / taste / sense / (noun suffix) feel / quality / classifier for ingredients of a medicine prescription
mèi luster / sheen

> 我讨厌我的衣服有烟味。
> Wǒ tǎoyàn wǒ de yīfu yǒu yān wèi.
> I hate it when my clothes smell of smoke.

汤 湯

tāng soup / water in which sth has been boiled / decoction of medicinal herbs / hot or boiling water / hot spring (mostly in place names) / surname Tang
shāng rushing current
tàng to heat / to scald / to sway / to wander about / to bump into / to collide with
yáng sunny / bright (of the rising sun)

> 我要这个汤。
> Wǒ yào zhège tāng.
> I would like to have this soup.

食物

shíwù food

> 食物怎么样?
> Shíwù zěnmeyàng?
> How was the food?

汽水

qìshuǐ soda pop / carbonated soft drink

> 我好想喝汽水。
> Wǒ hǎo xiǎng hē qìshuǐ.
> I would like to drink some soda.

美食

měishí culinary delicacy / fine food / gourmet food

> 这座城市有很多特别的美食。
> Zhè zuò chéngshì yǒu hěn duō tèbié de měishí.
> This city has many special delicacies.

小吃

xiǎochī street food / snack

> 你想尝尝这儿的小吃吗?
> Nǐ xiǎng cháng cháng zhèr de xiǎochī ma?
> Would you like to try the snacks here?

葡萄酒

pútaojiǔ wine

> 我喜欢葡萄酒。
> Wǒ xǐhuan pútaojiǔ.
> I like wine.

汉堡 漢堡

hànbǎo hamburger / Hamburg (German city)

> 孩子们都爱吃汉堡。
> Háizimen dōu ài chī Hànbǎo.
> The kids all love eating hamburgers.

午餐

wǔcān lunch / luncheon

> 午餐送到了。
> Wǔcān sòng dàole.
> Lunch is on.

快餐

kuàicān fast food / snack / quick meal

> 天天吃快餐，对身体不太好。
> Tiāntiān chī kuàicān, duì shēntǐ bútàihǎo.
> Eating fast food every day isn't very good for your health.

中餐

zhōngcān Chinese meal / Chinese food / lunch

> 我们点了中餐。
> Wǒmen diǎn le zhōngcān.
> We've ordered Chinese food.

披萨 披薩

pīsà pizza

HSK 5

猪肉 豬肉

zhūròu pork

> 他不吃猪肉，我们点鱼吧。
> Tā bùchī zhūròu, wǒmen diǎn yú ba.
> He doesn't eat pork, so let's order fish.

青菜

qīngcài green vegetables / Chinese cabbage

> 青菜下锅后要快速翻炒。
> Qīngcài xiàguō hòu yào kuàisù fānchǎo.
> After the greens go into the pan, stir-fry them quickly.

口味

kǒuwèi a person's preferences / tastes (in food) / flavor

> 我的口味变重了。
> Wǒ de kǒuwèi biàn zhòngle.
> My taste has gotten heavier.

海鲜 海鮮

hǎixiān seafood

> 她喜欢海鲜。
> Tā xǐhuan hǎixiān.
> She likes seafood.

蔬菜
shūcài vegetables

> 你得吃蔬菜。
> Nǐ děi chī shūcài.
> You should eat vegetables.

土豆
tǔdòu potato / peanut

> 我喜欢土豆。
> Wǒ xǐhuan tǔdòu.
> I like potatoes.

淡
dàn indifferent / light in color / insipid / diluted / weak / mild / tasteless / nitrogen
yǎn (of water) brimming and calm

> 你有任何淡啤酒吗?
> Nǐ yǒu rènhé dàn píjiǔ ma?
> Do you have any light beer?

美味
měiwèi delicious / delicious food / delicacy

> 蛋糕很美味。
> Dàngāo hěn měiwèi.
> The cake is delicious.

口渴
kǒukě thirsty

> 跑完步，我口渴极了。
> Pǎo wán bù, wǒ kǒukě jíle.
> After running, I was extremely thirsty.

挑食
tiāoshí to be picky about food

甜点 甜點
tiándiǎn dessert

> 饭后你想吃什么甜点?
> Fàn hòu nǐ xiǎng chī shénme tiándiǎn?
> What would you like for dessert after the meal?

点心 點心
diǎnxin light refreshments / pastry / dessert / dim sum (in Cantonese cooking)

> 点心是苹果。
> Diǎnxin shì píngguǒ.
> Apples were served as the dessert.

饮品 飲品
yǐnpǐn beverage

大米
dàmǐ rice

> 南方人每天都吃大米。
> Nánfāng rén měitiān dōu chī dàmǐ.
> People in the south eat rice every day.

食用
shíyòng to eat / to consume / edible

> 请不要食用过期的牛奶。
> Qǐng búyào shíyòng guòqī de niúnǎi.
> Please don't consume expired milk.

玉米
yùmǐ corn / maize

> 我喜欢玉米。
> Wǒ xǐhuan yùmǐ.
> I like corn.

饼 餅
bǐng cookie / round flat cake / pastry / cake

> 我把这包饼吃完了。
> Wǒ bǎ zhè bāo bǐng chī wánle.
> I finished eating this cake.

桃
táo peach

> 夏天的桃又大又甜。
> Xiàtiān de táo yòu dà yòu tián.
> Summer peaches are big and sweet.

梨
lí pear

> 我吃一个梨。
> Wǒ chī yí gè lí.
> I'll have a pear.

豆腐
dòufu tofu / bean curd

> 这是不是豆腐?
> Zhè shìbúshì dòufu?
> Is this tofu?

烧烤 燒烤
shāokǎo barbecue / to roast

> 我喜欢烧烤食物。
> Wǒ xǐhuan shāokǎo shíwù.
> I love barbecue.

开水 開水
kāishuǐ boiled water / boiling water

> 面条要放进开水里煮。
> Miàntiáo yào fàngjìn kāishuǐ lǐ zhǔ.
> Noodles need to be cooked in boiling water.

主食
zhǔshí staple food

> 我们日本人以米饭为主食。
> Wǒmen Rìběn rén yǐ mǐfàn wèi zhǔshí.
> We Japanese live on rice.

黄瓜 黃瓜
huángguā cucumber

> 我放几根黄瓜?
> Wǒ fàng jǐ gēn huángguā?
> Shall I put in a few cucumbers?

番茄
fānqié tomato

> 他在他的花园种番茄。
> Tā zài tā de huāyuán zhǒng fānqié.
> He grows tomatoes in his garden.

豆浆 豆漿
dòujiāng soy milk

早饭我想吃油条和豆浆。
Zǎofàn wǒ xiǎng chī yóutiáo hé dòujiāng.
For breakfast I'd like youtiao and soy milk.

橘子
júzi tangerine

我会吃橘子的。
Wǒ huì chī júzi de.
I will eat the orange.

剩饭 剩飯
shèngfàn leftover food

剩饭放太久会坏，别再吃了！
Shèngfàn fàng tài jiǔ huì huài, bié zài chīle!
Leftover food goes bad if left too long, so don't eat it anymore!

西餐
xīcān Western-style food

我爸爸不太习惯吃西餐。
Wǒ bàba bú tài xíguàn chī xīcān.
My dad isn't really used to eating Western food.

夜市
yèshì night market

台湾的夜市很热闹。
Táiwān de yèshì hěn rènao.
Taiwan's night market is bustling.

酸甜苦辣
suāntiánkǔlà sour, sweet, bitter and spicy (idiom) / all kinds of flavors / the joys and sorrows of life

夫妻俩一起走过酸甜苦辣。
Fūqī liǎ yìqǐ zǒuguò suāntiánkǔlà.
The couple went through all the joys and hardships together.

沙拉
shālā salad

橙子
chéngzi orange

他喜欢橙子。
Tā xǐhuan chéngzi.
He likes oranges.

三明治
sānmíngzhì sandwich

雪糕
xuěgāo ice cream bar / ice cream popsicle

冰箱里还有雪糕吗？
Bīngxiāng lǐ háiyǒu xuěgāo ma?
Are there any ice cream bars left in the fridge?

甜品
tiánpǐn dessert

你最爱吃哪一种甜品？
Nǐ zuì ài chī nǎ yìzhǒng tiánpǐn?
Which kind of dessert do you like best?

寿司 壽司
shòusī sushi

HSK 6

花生酱 花生醬
huāshēngjiàng peanut butter

早饭我只吃面包和花生酱。
Zǎofàn wǒ zhǐ chī miànbāo hé huāshēngjiàng.
For breakfast I only have bread and peanut butter.

清淡
qīngdàn light (of food, not greasy or strongly flavored) / insipid / slack (sales)

今天想吃清淡的食物呢。
Jīntiān xiǎng chī qīngdàn de shíwù ne.
Today I want to eat something light.

酸甜
suāntián sour and sweet

这道菜酸甜的，我很爱吃。
Zhè dào cài suāntián de, wǒ hěn ài chī.
This dish is sweet and sour, and I love it.

粥
zhōu porridge / congee / gruel
yù used in 蕈粥|荤粥[Xun1 yu4] / to bring up / to nurture / to sell

早上我喝了一碗粥。
Zǎoshang wǒ hēle yì wǎn zhōu.
I had a bowl of congee this morning.

花生
huāshēng peanut

他对花生过敏吧？
Tā duì huāshēng guòmǐn ba?
He's allergic to peanuts, isn't he?

醋
cù vinegar / jealousy (in love rivalry)
zuò (of a guest) to pledge the host in return

我们需要买醋。
Wǒmen xūyào mǎi cù.
We need to buy vinegar.

可口
kěkǒu tasty / to taste good

这碗汤热热的，非常可口。
Zhè wǎn tāng rè rè de, fēicháng kěkǒu.
This bowl of soup is hot and really tasty.

饥饿 飢餓
jī'è hunger / starvation / famine

数千人死于饥饿。
Shù qiān rén sǐ yú jī'è.
Thousands of people died of hunger.

酒精
jiǔjīng ethanol / ethyl alcohol

开车前不能喝含酒精的饮料。
Kāichē qián bùnéng hē hán jiǔjīng de yǐnliào.
You can't drink beverages containing alcohol before driving.

奶粉
nǎifěn powdered milk

> 冲奶粉的水不能太热。
> Chōng nǎifěn de shuǐ bùnéng tài rè.
> The water for mixing milk powder shouldn't be too hot.

辣椒
làjiāo hot pepper / chili

> 这道菜放太多辣椒了。
> Zhè dào cài fàng tài duō làjiāo le.
> This dish has too much chili pepper in it.

糖果
tángguǒ candy

> 他们卖糖果。
> Tāmen mài tángguǒ.
> They sell candy.

酱油 醬油
jiàngyóu soy sauce

> 混合米、蛋跟酱油。
> Hùnhé mǐ, dàn gēn jiàngyóu.
> Mix the rice and eggs with soy sauce.

口感
kǒugǎn mouthfeel / texture (of food)

> 我不喜欢这种水果的口感。
> Wǒ bù xǐhuan zhèzhǒng shuǐguǒ de kǒugǎn.
> I don't like the texture of this fruit.

香肠 香腸
xiāngcháng sausage

> 你见过做香肠吗?
> Nǐ jiànguo zuò xiāngcháng ma?
> Have you ever seen sausage being made?

饮用水 飲用水
yǐnyòngshuǐ drinking water / potable water

> 地震后，当地最缺的是饮用水。
> Dìzhèn hòu, dāngdì zuì quē de shì yǐnyòngshuǐ.
> After the earthquake, what the area lacked most was drinking water.

酒水
jiǔshuǐ alcoholic and non-alcoholic beverages (e.g. on a menu)

> 聚会的酒水由公司负责。
> Jùhuì de jiǔshuǐ yóu gōngsī fùzé.
> The company is in charge of the drinks for the party.

薯片
shǔpiàn fried potato chips

> 薯片吃多了对身体不好。
> Shǔpiàn chī duō le duì shēntǐ bù hǎo.
> Eating too many potato chips is bad for your health.

咖喱
gālí curry

HSK 7-9

素菜
sùcài vegetable dish

> 这家餐厅的素菜做得很好吃。
> Zhè jiā cāntīng de sùcài zuò de hěn hǎochī.
> The vegetarian dishes at this restaurant are very tasty.

酥脆
sūcuì crisp (of food)

> 这块饼干又香又酥脆。
> Zhèkuài bǐnggān yòu xiāng yòu sūcuì.
> This cookie is fragrant and crispy.

油腻 油膩
yóunì greasy food / oily food / greasy / oily / fatty / (neologism, attested by 2017) (of a middle-aged man) obnoxious / pretentious / vulgar

> 我不喜欢油腻的饮食。
> Wǒ bù xǐhuan yóunì de yǐnshí.
> I don't like a fat diet.

嫩
nèn young and tender / light / tender / lightly cooked / inexperienced / unskilled

> 他刚入行，做事还太嫩。
> Tā gāng rù háng, zuòshì hái tài nèn.
> He's just entered the field and is still too green at his work.

麻
má to feel numb / sesame / hemp or flax fiber for textile materials / hemp (variant of 麻[ma2]) / generic name for hemp, flax etc / rough or coarse / pocked / pitted / to have pins and needles or tingling / surname Ma

> 我的右手麻了。
> Wǒ de yòushǒu má le.
> My right hand is numb.

麻辣
málà hot and numbing

> 这道菜太麻辣了，我不吃。
> Zhè dào cài tài málà le, wǒ bùchī.
> This dish is too hot and numbing, so I won't eat it.

馋 饞
chán greedy / gluttonous / to have a craving

> 你说得我馋死了!
> Nǐ shuō de wǒ chán sǐle!
> The way you describe it makes me drool.

风味 風味
fēngwèi distinctive flavor / distinctive style

> 你尝尝这道菜，风味很特别。
> Nǐ cháng cháng zhè dào cài, fēngwèi hěn tèbié.
> Try this dish, it has a very distinctive flavor.

佳肴 佳餚
jiāyáo fine food / delicacies / delicious food

> 宴会上佳肴很多，随便吃。
> Yànhuì shàng jiāyáo hěn duō, suíbiàn chī.
> There are plenty of delicacies at the banquet, so help yourself.

莲子 蓮子
liánzǐ lotus seed
> 莲子要先泡一晚再煮。
> Liánzǐ yào xiān pào yì wǎn zài zhǔ.
> Lotus seeds need to be soaked overnight before cooking.

虾 蝦
xiā shrimp / prawn
há used in 蝦蟆|虾蟆[ha2 ma5]
> 我晚饭想吃炒虾。
> Wǒ wǎnfàn xiǎng chī chǎo xiā.
> I want to eat stir-fried shrimp for dinner.

鲜美 鮮美
xiānměi fresh and delicious / tasty
> 这个橙子味道鲜美。
> Zhège chéngzi wèidao xiānměi.
> This orange is delicious.

菜肴 菜餚
càiyáo vegetable and meat dishes / dish
> 这道菜肴是怎么做的?
> Zhè dào càiyáo shì zěnme zuò de?
> How is this dish made?

核桃
hétao walnut
> 她用牙齿咬碎了核桃。
> Tā yòng yáchǐ yǎo suìle hétao.
> She cracked the walnut with her teeth.

荤 葷
hūn non-vegetarian food (meat, fish etc) / strong-smelling vegetable (garlic etc) / vulgar / obscene
xūn used in 葷粥|荤粥[Xun1 yu4]
> 出家人不吃葱蒜这类荤。
> Chūjiārén bùchī cōng suàn zhè lèi hūn.
> Monks do not eat pungent vegetables like onions and garlic.

蘑菇
mógu mushroom / to pester / to dawdle
> 他吃了毒蘑菇。
> Tā chīle dú mógu.
> He ate poisonous mushrooms.

红薯 紅薯
hóngshǔ sweet potato
> 红薯最好贮藏在阴凉处。
> Hóngshǔ zuìhǎo zhùcáng zài yīnliángchù.
> Sweet potatoes are best stored in a cool place.

枣 棗
zǎo jujube / Chinese date (Zizyphus jujuba)
> 你吃过新鲜的枣吗?
> Nǐ chīguo xīnxiān de zǎo ma?
> Have you ever eaten fresh jujubes?

瓜子
guāzǐ melon seed / seeds of pumpkin, watermelon or sunflower etc, roasted and flavored, consumed as a snack
> 请给我一包五香瓜子。
> Qǐng gěi wǒ yì bāo wǔxiāng guāzǐ.
> Please give me a bag of five-spice sunflower seeds.

罐头 罐頭
guàntou tin / can
> 能帮我打开这个罐头吗?
> Néng bāng wǒ dǎkāi zhège guàntou ma?
> Can you help me open this can?

芝麻
zhīma sesame (seed)
> 芝麻要先炒香，再放进去榨。
> Zhīma yào xiān chǎo xiāng, zài fàng jìnqù zhà.
> Sesame seeds must be roasted first, then put in to be pressed.

萝卜 蘿蔔
luóbo radish (Raphanus sativus), esp. daikon
> 孩子们在地里拔萝卜。
> Háizimen zài dìlǐ bá luóbo.
> The children are pulling up radishes in the field.

蜂蜜
fēngmì honey
> 你喜欢吃蜂蜜吗?
> Nǐ xǐhuan chī fēngmì ma?
> Do you like honey?

椰子
yēzi a coconut palm / a coconut
> 你会用刀打开这个椰子吗?
> Nǐ huì yòng dāo dǎkāi zhège yēzi ma?
> Can you open this coconut with a knife?

南瓜
nánguā pumpkin
> 我喜欢喝南瓜汤。
> Wǒ xǐhuan hē nánguā tāng.
> I like to drink pumpkin soup.

螃蟹
pángxiè crab
> 沙滩上有一只小螃蟹。
> Shātān shàng yǒu yìzhī xiǎo pángxiè.
> There is a little crab on the beach.

火腿
huǒtuǐ ham
> 冰箱里还有一块火腿吗?
> Bīngxiāng lǐ háiyǒu yíkuài huǒtuǐ ma?
> Is there still a piece of ham in the fridge?

坚果 堅果
jiānguǒ nut
> 他喜欢坚果。
> Tā xǐhuan jiānguǒ.
> He likes nuts.

口香糖
kǒuxiāngtáng chewing gum
> 我嚼口香糖。
> Wǒ jiáo kǒuxiāngtáng.
> I chew gum.

豆子
dòuzi bean / pea

> 我喜欢豆子。
> Wǒ xǐhuan dòuzi.
> I like beans.

乳制品 乳製品
rǔzhìpǐn dairy products

> 我对乳制品过敏。
> Wǒ duì rǔzhìpǐn guòmǐn.
> I'm allergic to dairy products.

奶酪
nǎilào cheese

> 我想吃奶酪。
> Wǒ xiǎng chī nǎilào.
> I want to eat the cheese.

解渴
jiěkě to quench

> 喝饮料不解渴，喝水吧。
> Hē yǐnliào bù jiěkě, hēshuǐ ba.
> Soft drinks don't quench your thirst, so drink water.

素食
sùshí vegetarian food / to eat a vegetarian diet

> 他为了健康，开始素食。
> Tā wèile jiànkāng, kāishǐ sùshí.
> He started eating a vegetarian diet for his health.

野餐
yěcān picnic / to have a picnic

> 让我们去野餐。
> Ràng wǒmen qù yěcān.
> Let's go to the picnic.

夜宵
yèxiāo midnight snack

> 半夜吃夜宵对身体不好。
> Bànyè chī yèxiāo duì shēntǐ bù hǎo.
> Eating a midnight snack in the middle of the night is bad for your health.

便饭 便飯
biànfàn an ordinary meal / simple home cooking